PHẠM TRÙ ĐEN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN DƯỚI GÓC NHÌN TRI NHẬN VÀ VẬN DỤNG TRONG DẠY HỌC TỪ VỰNG TIẾNG HÀN

Nguyễn Văn Việt
Đại học Phenikaa
Email: viet.nguyenvan@phenikaa-uni.edu.vn

Tóm tắt: *Bài viết đối chiếu phạm trù ĐEN trong tiếng Việt và tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả cho thấy [MÀU ĐEN, TỐI] là nghĩa trung tâm và hình thành các nhánh ngoại vi qua cơ chế nghiệm thân, ẩn dụ, hoán dụ, các nút trung gian. Xuất hiện những hướng phát triển nghĩa tương đồng nhưng cũng có điểm khác ở mức độ quy ước hóa và cách phân công từ vựng. Từ kết quả đối chiếu, bài viết đề xuất phương án dạy học thông qua mạng tỏa tia, phương pháp so sánh, dùng kho ngữ liệu để hỗ trợ dạy học từ vựng tiếng Hàn cho người Việt; thông qua đó giúp người học nhận diện mối quan hệ giữa nghĩa trung tâm và nghĩa mở rộng.*

Từ khóa: *phạm trù ĐEN; ngôn ngữ học tri nhận; đối chiếu Việt-Hàn; dạy học từ vựng; tiếng Hàn.*

THE CATEGORY BLACK IN VIETNAMESE AND KOREAN FROM A COGNITIVE PERSPECTIVE AND ITS APPLICATION TO KOREAN VOCABULARY TEACHING

Abstract: *This study compares the category BLACK in Vietnamese and Korean from the perspective of cognitive linguistics. Although the two languages exhibit several similar patterns of semantic extension, they also differ in the degree of conventionalization and in the lexical distribution of these meanings. Based on the contrastive findings, the study proposes a pedagogical approach that integrates radial semantic networks, contrastive comparison, and corpus-based materials to support Korean vocabulary instruction for Vietnamese learners. This approach is intended to help learners recognize the relationships between central and extended meanings.*

Keywords: *BLACK category; cognitive linguistics; Vietnamese-Korean contrast; vocabulary teaching; Korean.*

Nhận bài: 24/07/2026 *Phản biện: 24/08/2026* *Duyệt đăng: 27/08/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Màu sắc là miền kinh nghiệm thị giác cơ bản nhưng được mỗi ngôn ngữ phạm trù hóa theo những cách khác nhau. Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa của từ đa nghĩa được tổ chức quanh nghĩa trung tâm và mở rộng qua các cơ chế nghiệm thân, ẩn dụ, hoán dụ. Các nghiên cứu về đen trong tiếng Việt và tiếng Hàn đã chỉ ra nhiều hướng phát triển nghĩa tương đồng, đồng thời tồn tại khác biệt trong mức độ quy ước hóa và phân công từ vựng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đối chiếu mạng nghĩa của phạm trù ĐEN trong hai ngôn ngữ, qua đó đề xuất cách vận dụng kết quả đối chiếu vào dạy học từ vựng tiếng Hàn cho người Việt.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Nghiệm thân (embodiment) là khái niệm nền tảng của ngôn ngữ học tri nhận. Theo Lakoff và Johnson, "khái niệm nghiệm thân liên quan đến quá trình con người lấy các bộ phận cơ thể và trải nghiệm của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy" (dt Nguyễn Thị Hạnh Phương, 2021, tr.24). Với từ chỉ màu sắc, kinh nghiệm về độ sáng, độ đậm, khả năng nhìn thấy vật, mật độ người, vật có thể trở thành cơ sở cho các hướng mở rộng nghĩa như KHÔNG RÕ, CHE KHUẤT hay RẤT NHIỀU, DÀY ĐẶC.

Trong NNHTN, đa nghĩa không được xem như một tập hợp các nghĩa tách rời và có vị thế ngang nhau. Evans và Green cho rằng "hiện tượng đa nghĩa phản ánh cơ cấu tổ chức ý niệm và nó tồn tại ở cấp độ biểu hiện tinh thần chứ không phải là hiện tượng mang tính bề mặt thuần túy" (dt Hoàng Phan Thanh Nga, 2026, tr.118). Theo đó, nghĩa trung tâm có tính điển hình cao hơn và là điểm quy chiếu cho các nghĩa ngoại vi.

Về phạm trù tỏa tia (radial category), Evans và Green cho rằng "một phạm trù tỏa tia là một phạm trù khái niệm trong đó phạm vi các khái niệm được tổ chức xoay quanh một khái niệm trung tâm hoặc điển hình" (dt Hoàng Phan Thanh Nga, 2026, tr.117). Im Ji-ryong (2017; 2023) trong các nghiên cứu của mình đã nhấn mạnh tính mạng lưới trong đa nghĩa: các nghĩa có thể hình thành nhiều nhánh, cụm và chuỗi nghĩa, nên không nhất thiết mọi nghĩa ngoại vi đều nối trực tiếp với nghĩa trung tâm. Với ĐEN, những nghĩa trừu tượng có thể được thúc đẩy qua các nút trung gian như TỐI -> KHÓ NHÌN, CHE KHUẤT.

Ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm là hai cơ chế quan trọng trong mở rộng nghĩa. Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ cho phép cấu trúc một miền đích thông qua một miền nguồn cụ thể hơn; Kövecses và Radden (1998) xem hoán dụ là quá trình một thực thể ý niệm đóng vai trò phương tiện (vehicle) tạo khả năng tiếp cận tinh thần tới một thực thể ý niệm khác là đích (target) trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lý tưởng hóa (ICM).

2.2. Ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai nhóm ngữ liệu. Nhóm thứ nhất là dữ liệu từ điển, gồm Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2021), Hán Việt từ điển (Đào Duy Anh, 2005) và 표준국어대사전 (Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc), dùng để xác định nghĩa từ điển và phạm vi từ vựng của phạm trù. Nhóm thứ hai là dữ liệu kho ngữ liệu trên Sketch Engine, gồm 2.000 ngữ cảnh của đen và 997 ngữ cảnh của hắc (黑) từ Vietnamese Web Corpus (viWaC), cùng 4.907 ngữ cảnh của nhóm geomda-ryu (검다류) và 1.000 ngữ cảnh của heuk (흑-黑) từ Korean Web 2018 (koTenTen18). Các ngữ cảnh được phân loại theo nghĩa sử dụng, đối chiếu với nghĩa từ điển và phân tích theo quan hệ trung tâm - ngoại vi, ẩn dụ, hoán dụ và các nút trung gian; kết quả sau đó được đối chiếu Việt-Hàn để xác định những tương đồng, khác biệt và ứng dụng với dạy học từ vựng tiếng Hàn.

2.3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

2.3.1. Ngữ nghĩa từ điển và nghĩa trung tâm của phạm trù ĐEN

a) Tiếng Việt: đen và hắc (黑)

Theo Từ điển tiếng Việt (Hoàng Phê, 2021, tr.384), đen có các nghĩa: (1) màu như than, mực tàu, đối lập với trắng; (2) tối, không sáng; (3) kín hoặc không công khai thường gắn với tính phi pháp; (4) không may mắn; (5) đông, dày đến mức tạo cảm giác tối; và (6) nghĩa chuyên môn âm nhạc. Trong 2.000 ngữ cảnh kho ngữ liệu, nghĩa màu chiếm 1.702 trường hợp (85,10%), cho thấy ưu thế nổi trội của nghĩa tri giác. Các nghĩa TỐI, KHÔNG MAY, KÍN, KHÔNG CÔNG KHAI và ĐÔNG, DÀY xuất hiện ít hơn nhưng phù hợp với hệ nghĩa từ điển; các cách dùng đánh giá khác được giữ ở cấp tổ hợp nếu chưa đủ căn cứ coi là nghĩa độc lập.

Hắc (黑) bổ sung một lớp nghĩa khác của phạm trù. Đào Duy Anh (2005, tr.286) giải nghĩa hắc là "Sắc đen - Tối tăm". Trong 997 kết quả kho ngữ liệu, hắc chủ yếu xuất hiện trong tổ hợp Hán Việt và đơn vị chuyên biệt như hắc đạo, hắc bạch. Vì vậy, hắc được xem là một nhánh từ vựng truy cập [MÀU ĐEN, TỐI], nhưng không được gộp với mạng đa nghĩa của đen.

b) Tiếng Hàn: geomda-ryu (검다류) và heuk (흑-黑)

Theo 표준국어대사전 (Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc), geomda (검다) có ba nghĩa chính: (1) "tối và đậm như màu than hoặc mực"; (2) "bên trong thâm hiểm, xấu xa hoặc khó biết thực chất"; (3) "u uất, ảm đạm". Kkamata (까맣다) có năm nghĩa: (1) rất đen; (2) khoảng cách, thời gian rất xa; (3) hoàn toàn không nhớ, không biết; (4) rất nhiều đến khó đếm; (5) sắc da sẫm đi vì hoảng sợ hoặc đau đớn. Yoon Gi-han (2006, tr.43-47) cho thấy gamata (가맣다), geomeota (거멓다), kkamata (까맣다), kkeomeota (꺼멓다) và nhóm sae-, si- (새-, 시-) cùng dựa trên mức độ đen nhưng không mở rộng nghĩa đồng đều. Trong 4.907 ngữ cảnh nhóm geomda-ryu (검다류), ghi nhận 384 cấu trúc QUÊN, 56 cấu trúc KHÔNG BIẾT, 23 cấu trúc RẤT NHIỀU, DÀY và 8 cấu trúc XA.

Với heuk (흑-黑), 표준국어대사전 (Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc) ghi nhận hai nghĩa, (1) màu tối, đậm như than, mực và (2) quân cờ đen trong cờ vây. Trong 1.000 ngữ cảnh, heuk (흑) chủ yếu tham gia các đơn vị chuyên biệt như heugin (흑인, người da đen) và heukhwa (흑화, hắc hóa). Hao Zhi (2018) còn ghi nhận heugun (흑운, mây đen, điềm ảm đạm), heungmak (흑막, màn đen, nội tình mờ ám), heukja (흑자, thặng dư, lợi nhuận), cho thấy lớp Hán-Hàn có thể hội tụ với các nhánh ẢM ĐẠM, KHUẤT TẤT hoặc tạo nhánh chuyên biệt DƯ, LỢI NHUẬN.

2.3.2. Nghĩa trung tâm và các hướng mở rộng của phạm trù ĐEN

Từ kết quả nghĩa trong từ điển và dữ liệu kho ngữ liệu, [MÀU ĐEN, TỐI] được xác định là nghĩa điển mẫu của phạm trù ĐEN ở cả hai ngôn ngữ. Nó vừa có tính nổi trội về tri giác vừa có khả năng làm điểm quy chiếu cho các hướng mở rộng nghĩa. Tuy nhiên, các nghĩa ngoại vi không nhất thiết phát triển trực tiếp từ nghĩa trung tâm mà có thể được tổ chức qua những nút trung gian và chuỗi nghĩa.

a) Những hướng tương đồng

(1) [RẤT NHIỀU, DÀY ĐẶC LÀ ĐEN]. Khi người hoặc vật tập trung đông lại có thể tạo ấn tượng như một mảng tối. Tiếng Việt có các biểu thức đen đặc, đen nghịt; tiếng Hàn, 표준국어대사전

(Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc) ghi nhận ở kkamata (까맣다) nghĩa "nhiều đến không thể đếm xuể". Yoon Gi-han (2006, tr.44, 46-47) và Hao Zhi (2018, tr.212-214) cũng ghi nhận các cách dùng với đám đông, vật tụ tập.

- 새까맣게 모인 군중. (Đám đông tụ tập đông nghịt, đen đặc.) [Hao Zhi, 2018, tr.212]

(2) [PHẨM CHẤT XẤU, KHUẤT TẤT LÀ ĐEN]. Trải nghiệm trong bóng tối làm giảm khả năng quan sát; nét KHÓ THẤY, KHÓ BIẾT trở thành nút trung gian để ý niệm hóa ý đồ, phẩm chất hay hoạt động không minh bạch. Trong tiếng Việt các biểu thức lòng đen, đen bạc và nhiều cách dùng đánh giá tiêu cực nằm chủ yếu ở cấp cấu trúc; ở tiếng Hàn, geomda (검다) đã từ điển hóa nghĩa "thâm hiểm, xấu xa hoặc khó biết thực chất", còn heungmak (흑막, màn đen, nội tình mờ ám) hội tụ với miền nội tình mờ ám (Hao Zhi, 2018).

- 검은 속셈을 드러내다. (Để lộ ý đồ thâm hiểm, đen tối.) [표준국어대사전 - Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc]

(3) [TÌNH THẾ BẤT LỢI, ẢM ĐẠM LÀ ĐEN]. Thiếu ánh sáng làm giảm khả năng định hướng, từ đó một tình thế khó nhìn thấy lối ra có thể được cấu trúc bằng miền ĐEN, TỐI. Trong tiếng Hàn, geomda (검다) trực tiếp có nghĩa "u uất, ảm đạm", và heugun (흑운, mây đen, điềm ảm đạm) cũng được dùng cho tình thế ảm đạm (Hao Zhi, 2018). Tiếng Việt chủ yếu biểu hiện hướng này qua các cấu trúc như đen tối.

b) Những hướng nổi bật trong tiếng Việt

(4) [KHÔNG MAY LÀ ĐEN]. Hoàng Phê (2021, tr.384) ghi nhận đen với nghĩa "không được may mắn", như số đen, vận đen; Nguyễn Thị Hạnh Phương (2021) cũng xác lập THIẾU MAY MẮN trong mạng ý niệm ĐEN. Đây là nghĩa đã quy ước hóa ở từ vị đen nhưng không có nghĩa từ điển tương ứng nổi bật ở tiếng Hàn.

(5) [KÍN, KHÔNG CÔNG KHAI LÀ ĐEN]. Từ điển tiếng Việt ghi nhận nghĩa "được giữ kín, không công khai, thường có tính chất phi pháp", với chợ đen, quỹ đen (Hoàng Phê, 2021, tr.384). Tuyến này có thể mô hình hóa: MÀU ĐEN, TỐI -> KHÓ NHÌN, CHE KHUẤT -> KÍN, KHÔNG MINH BẠCH. Lớp hắc (黑) củng cố nét TỐI TĂM nhưng chủ yếu xuất hiện trong tổ hợp Hán Việt, nên không được đồng nhất với nghĩa KÍN của đen.

c) Những hướng nổi bật trong tiếng Hàn

(6) [KHOẢNG CÁCH, THỜI GIAN RẤT XA LÀ KKAMATA (까맣다)]. 표준국어대사전 (Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc) ghi nhận nghĩa "khoảng cách hoặc thời gian xa thăm thẳm". Yoon Gi-han (2006) và Hao Zhi (2018) liên hệ nghĩa này với thuộc tính "không nhìn thấy": khi vật ở quá xa, tri giác thị giác trở nên mờ và không còn tiếp cận được; từ khoảng cách, cách ý niệm hóa tiếp tục mở sang thời gian.

- 까만 옛날의 일. (Chuyện từ thuở rất xa xưa.) [표준국어대사전 - Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc]

(7) [KHÔNG NHỚ, KHÔNG BIẾT LÀ KKAMATA (까맣다)]. Từ điển định nghĩa kkamata (까맣다), chủ yếu ở dạng kkamake (까맣게), là "hoàn toàn không còn kí ức hoặc hiểu biết". Yoon Gi-han (2006) và Hao Zhi (2018) cho thấy tuyến này có thể nối từ KHÔNG THẤY, MỜ và XA sang trạng thái không thể truy cập tri giác hay kí ức. Kho ngữ liệu ghi nhận 331/1.000 ngữ cảnh kkamata (까맣다) có gốc it- (잊-, "quên") ngay sau từ khóa, cho thấy mức quy ước hóa cao và quan hệ theo chuỗi nghĩa thay vì nối cơ học một bước từ MÀU ĐEN sang QUÊN.

(8) [SẮC MẶT SẦM ĐI DO HOẢNG SỢ, ĐAU ĐỚN LÀ KKAMATA (까맣다)]. Nghĩa thứ năm của kkamata (까맣다) trong 표준국어대사전 (Đại từ điển Quốc ngữ tiêu chuẩn Hàn Quốc) là sắc da sầm đi do hoảng sợ hoặc đau đớn; Heo Jeong-jeong (2012) cũng mô tả kết hợp kkamata và eolgul (까맣다 + 얼굴, "đen, sầm + gương mặt") trong bối cảnh bệnh, đau nặng. Vì biến đổi màu sắc cơ thể là dấu hiệu quan sát được của trạng thái bên trong, quan hệ này có thể xem là hoán dụ chỉ dấu: BIỂU HIỆN CƠ THỂ ĐẠI DIỆN CHO TRẠNG THÁI.

(9) [DƯ, LỢI NHUẬN LÀ HEUK (흑)]. Nhánh này thuộc lớp từ Hán-Hàn. Hao Zhi (2018) giải thích heukja (흑자, thặng dư, lợi nhuận) từ thực hành ghi phần thặng dư bằng mực đen; quan hệ MỰC ĐEN DÙNG GHI THẶNG DƯ -> THẶNG DƯ, LỢI NHUẬN mang tính hoán dụ và cho thấy một nhánh chuyên biệt do quy ước văn hóa - thực hành.

2.3.3. Sơ đồ phạm trù tỏa tia

Hai mạng nghĩa được mô hình hóa theo cấu trúc trung tâm - ngoại vi: [MÀU ĐEN, TỐI] là hạt nhân; đường liền chỉ nghĩa đã từ điển hóa, đường đứt chỉ giá trị chủ yếu ở tổ hợp, đơn vị chuyên biệt, đường chấm chỉ nút trung gian hoặc quan hệ tri nhận.

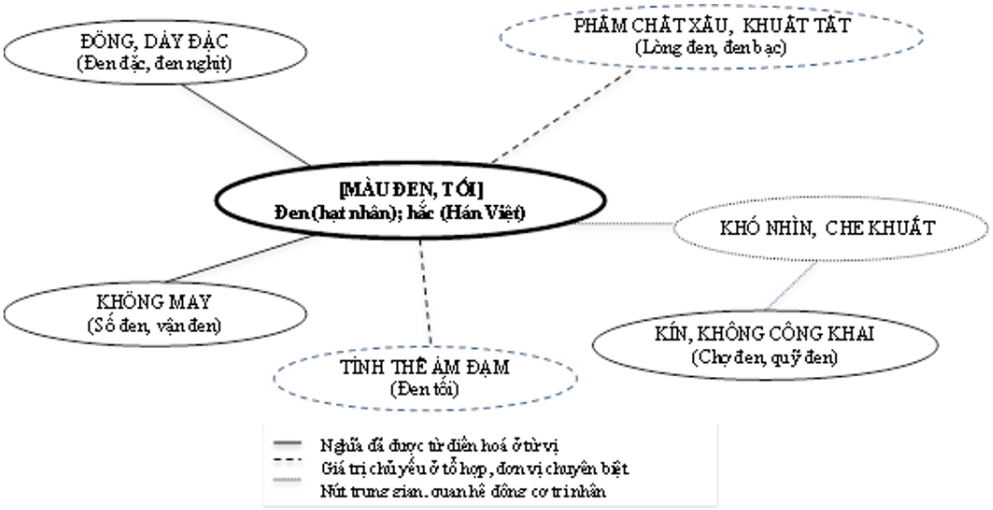

Hình 1. Sơ đồ phạm trù tỏa tia của ĐEN trong tiếng Việt

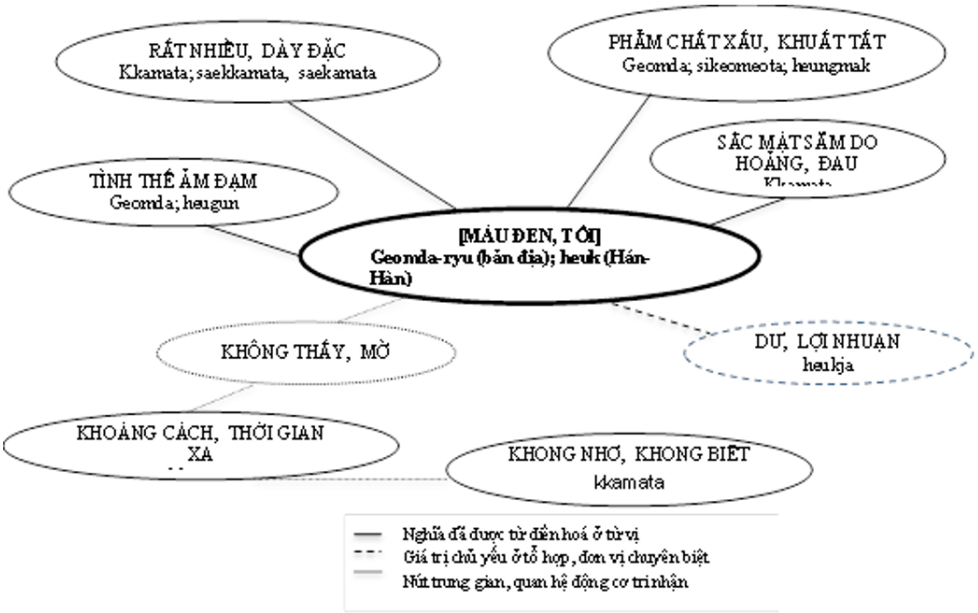

Hình 2. Sơ đồ phạm trù tỏa tia của ĐEN trong tiếng Hàn

2.4. Vận dụng trong dạy học từ vựng tiếng Hàn cho người Việt

Trên cơ sở phát triển nghĩa của phạm trù ở trên, việc tổ chức lớp học từ vựng tiếng Hàn có thể triển khai phương án giảng dạy theo ba bước.

Bước 1 - Xác lập nghĩa trung tâm: Giáo viên giới thiệu geomda (검다), kkamata (까맣다) và heuk (흑-黑) qua các ví dụ chỉ màu. Sau đó hướng dẫn người học xác lập [MÀU ĐEN, TỐI] ở trung tâm sơ đồ tỏa tia với mục tiêu là nhận diện các từ vị chính và phân biệt lớp từ bản địa với yếu tố Hán-Hàn.

Bước 2 - Mở rộng và đối chiếu: Người học phân loại các biểu thức theo nhánh nghĩa và so sánh giữa hai ngôn ngữ. Có thể dùng đen đặc đối với saekkamake moin gunjung (새까맣게 모인 군중, đám đông tụ tập đông nghịt, đen đặc) để minh họa hướng tương đồng RẤT NHIỀU, DÀY ĐẶC; đồng thời đối chiếu số đen, chợ đen với kkamake itda (까맣게 잊다, quên bẵng, quên hoàn toàn), kkaman yennal (까만 옛날, thuở rất xa xưa) và heukja (흑자, 黑字, thặng dư, lợi nhuận) để làm rõ các nghĩa không tương ứng. Thông qua đó, người học có thể nhận diện khác biệt về mức độ quy ước hóa và lựa chọn từ vị, tránh việc tìm cặp dịch tương đương một đối một.

Bước 3 - Luyện sử dụng trong ngữ cảnh: Giáo viên chọn các ví dụ tiêu biểu trong kho ngữ liệu để người học xác định nghĩa của từ vị trong ngữ cảnh. Đồng thời giải thích quan hệ với nghĩa trung tâm và lựa chọn biểu thức phù hợp để tạo câu mới. Với kkamake moreuda (까맣게 모르다, hoàn toàn không biết) hoặc kkamake itda (까맣게 잊다, quên bẵng, quên hoàn toàn), người học cần

nhận ra kkamake (까맣게) không còn trực tiếp biểu thị màu mà góp phần biểu đạt mức độ của trạng thái nhận thức hoặc kí ức.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu xác định [MÀU ĐEN, TỐI] là nghĩa trung tâm của phạm trù ĐEN trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Từ nghĩa trung tâm, các nghĩa ngoại vi hình thành và liên kết qua nghiệm thân, ẩn dụ, hoán dụ. Hai ngôn ngữ có nhiều hướng mở rộng tương đồng như RẤT NHIỀU, DÀY ĐẶC, PHẨM CHẤT XẤU, KHUẤT TẤT và TÌNH THẾ ẢM ĐẠM, song khác biệt về mức độ quy ước hóa và phân bố từ vựng. Kết quả cho thấy phạm trù ĐEN được tổ chức theo cấu trúc trung tâm – ngoại vi.

Trong dạy học từ vựng tiếng Hàn cho người Việt, có thể vận dụng mạng nghĩa, phương pháp đối chiếu và ngữ liệu để giúp người học nhận diện quan hệ giữa các nghĩa và sử dụng từ phù hợp. Hiệu quả của phương án này cần được kiểm chứng qua thực nghiệm giảng dạy trong các nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Thị Hạnh Phương (2021), "Sự phát triển ngữ nghĩa của từ ĐỎ và ĐEN trong tiếng Việt trên cơ sở nghiệm thân", Ngôn ngữ, số 9, tr. 24-33.

Nguyễn Thị Liên (2022), Ẩn dụ ý niệm màu sắc trong tiếng Việt, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Yoon Gi-han (윤기한) (2006), [현대국어 색채어의 의미 확장 고찰], 전남대학교 대학원 석사학위논문.

HAO ZHI (郝智) (2018), [한•중 기본 색채어 의미 확장 대조 연구], 전남대학교 대학원 박사학위논문.

Heo Jeong Jeong (허정정) (2012), [한•중 색채어의 의미 대응 양상 연구 – '검다, 희다, 누르다, 푸르다, 붉다'를 중심으로], 경희대학교 대학원 석사학위논문.

Im Ji-ryong (임지룡) (2017), 『인지의미론』, 한국문화사, 서울.

Im Ji-ryong (임지룡) (2023), 『다의어와 의미 확장의 인지언어학적 탐색』, 한국문화사, 서울.